

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành bảng giá nhà và các công trình xây dựng gắn liền với đất để tính bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá nhà và các công trình xây dựng gắn liền với đất để tính bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 05/2013/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc ban hành Bảng giá nhà ở và các công trình xây dựng gắn liền với đất để tính bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- Cục kiểm tra VBQPPL(Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- CP: các PVP, CV: XD, NĐ;



Nguyễn Hoàng Anh

BẢNG GIÁ NHÀ VÀ CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG GẮN LIỀN VỚI ĐẤT ĐỂ TÍNH BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 16/2014/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. BẢNG GIÁ NHÀ, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Số TT	Loại nhà, công trình và mức độ hoàn thiện	Đơn vị	Giá (đồng)
1	2	3	6
I	Đối với nhà, công trình gắn liền với đất không di dời được.		
1	Nhà xây 1 tầng, móng đá hộc hoặc gạch chỉ; tường 110 hỗ trợ xây bằng gạch chỉ; cửa pa nô kính; vì kèo gỗ, xà gồ bằng gỗ; mái lợp ngói hoặc fibrô xi măng; tường quét vôi ve; trần tấm nhựa; nền láng vữa xi măng ; điện chiếu sáng trực tiếp, dây điện nổi.	m ² sàn	2.979.000
2	Nhà xây 1 tầng, móng đá hộc hoặc gạch chỉ; tường 110 hỗ trợ xây bằng gạch chỉ; cửa pa nô kính; vì kèo gỗ, xà gồ bằng gỗ; mái lợp ngói hoặc fibrô xi măng; tường quét vôi ve; trần tấm nhựa; nền lát gạch Ceramic 30x30cm ; điện chiếu sáng trực tiếp, dây điện nổi.	-	3.121.000
3	Nhà xây 1 tầng, móng đá hộc hoặc gạch chỉ; tường 110 hỗ trợ xây bằng gạch chỉ; cửa pa nô kính; vì kèo thép, xà gồ thép; mái lợp tôn SUNTEK dày 0,40mm; tường quét vôi ve; trần tấm nhựa; nền láng vữa xi măng ; điện chiếu sáng trực tiếp, dây điện nổi.	-	3.175.000
4	Nhà xây 1 tầng, móng đá hộc hoặc gạch chỉ; tường 110 hỗ trợ xây bằng gạch chỉ; cửa pa nô kính; vì kèo thép, xà gồ thép; mái lợp tôn SUNTEK dày 0,40mm; tường quét vôi ve; trần tấm nhựa; nền lát gạch Ceramic 30x30cm ; điện chiếu sáng trực tiếp, dây điện nổi.	-	3.313.000
5	Nhà xây 1 tầng, móng đá hộc hoặc gạch xi măng; tường xây bằng gạch xi măng dày 20cm ; cửa pa nô kính; vì kèo gỗ, xà gồ bằng gỗ; mái lợp ngói hoặc fibrô xi măng; tường quét vôi ve; trần tấm nhựa; nền láng vữa xi măng ; điện chiếu sáng trực tiếp, dây điện nổi.	-	2.791.000

6	Nhà xây 1 tầng, móng đá hộc hoặc gạch xi măng; tường xây bằng gạch xi măng dày 20cm ; cửa pa nô kính; vì kèo gỗ, xà gỗ bằng gỗ; mái lợp ngói hoặc fibro xi măng tường quét vôi ve; trần tấm nhựa; nền lát gạch Ceramic 30x30cm ; điện chiếu sáng trực tiếp, dây điện nổi.	m ² sàn	2.933.000
7	Nhà xây 1 tầng, móng đá hộc hoặc gạch xi măng; tường xây bằng gạch xi măng dày 20cm ; cửa pa nô kính; vì kèo thép; xà gỗ thép, mái lợp tôn SUNTEK dày 0,40mm ; tường quét vôi ve; trần tấm nhựa; nền láng vữa xi măng ; điện chiếu sáng trực tiếp, dây điện nổi.	-	2.982.000
8	Nhà xây 1 tầng, móng đá hộc hoặc gạch xi măng; tường xây bằng gạch xi măng dày 20cm ; cửa pa nô kính; vì kèo thép; xà gỗ thép, mái lợp tôn tường quét vôi ve; trần tấm nhựa; nền lát gạch Ceramic 30x30cm ; điện chiếu sáng trực tiếp, dây điện nổi.	-	3.124.000
9	Nhà xây 1 tầng, móng đá hộc hoặc gạch chỉ; xây tường gạch chỉ 220 quét vôi ve; trần tấm nhựa; cầu phong ly tô bằng gỗ; mái lợp ngói hoặc fibro xi măng; nền láng vữa xi măng ; ốp khu vệ sinh; cửa pa nô kính; điện chiếu sáng trực tiếp, dây điện nổi; vòi tắm thường, xí thường, có bể tự hoại.	-	3.315.000
10	Nhà xây 1 tầng, móng đá hộc hoặc gạch chỉ; tường gạch 220 , quét vôi ve; trần tấm nhựa; cầu phong ly tô bằng gỗ; mái lợp ngói hoặc fibro xi măng ; nền lát gạch Ceramic 30x30cm ; ốp khu vệ sinh; cửa pa nô kính; điện chiếu sáng trực tiếp, dây điện nổi; vòi tắm thường, xí thường, có bể tự hoại.	-	3.411.000
11	Nhà xây 1 tầng, móng đá hộc hoặc gạch chỉ; xây tường gạch chỉ 220 quét vôi ve; trần tấm nhựa; mái lợp tôn SUNTEK dày 0,40mm ; nền láng vữa xi măng ; ốp khu vệ sinh; cửa pa nô kính; điện chiếu sáng trực tiếp, dây điện nổi; vòi tắm thường, xí thường, có bể tự hoại.	-	3.525.000
12	Nhà xây 1 tầng, móng đá hộc hoặc gạch chỉ; tường gạch 220 quét vôi ve; trần tấm nhựa; mái lợp tôn SUNTEK dày 0,40mm; nền lát gạch Ceramic 30x30cm ; ốp khu vệ sinh; cửa pa nô kính; điện chiếu sáng trực tiếp, dây điện nổi; vòi tắm thường, xí thường, có bể tự hoại.	-	3.621.000
13	Nhà xây 1 tầng, móng đá hộc; tường 220 chịu lực ; sàn mái bê tông cốt thép , quét vôi ve tường; mái lợp tôn SUNTEK dày 0,40mm; nền lát gạch Ceramic 30x30cm ; ốp khu vệ sinh; cửa kính khung nhôm; điện chiếu sáng trực tiếp, dây điện nổi; vòi tắm thường, xí thường, có bể tự hoại.	-	4.106.000

14	Nhà xây 1 tầng, móng đá hộc; tường 220 chịu lực ; sàn mái bê tông cốt thép son tường ; mái lợp tôn SUNTEK dày 0,40mm; nền lát gạch Ceramic 30x30cm ; ốp khu vệ sinh; cửa kính khung nhôm; điện chiếu sáng trực tiếp, dây điện nổi; vòi tắm thường, xí thường, có bể tự hoại.	m ² sàn	4.220.000
15	Nhà 1 tầng, khung chịu lực ; móng tường xây đá hộc, sàn mái bê tông cốt thép; tường xây gạch chỉ 220, quét vôi ve; mái lợp tôn SUNTEK dày 0,40mm; nền láng vữa xi măng ; ốp khu vệ sinh; cửa kính khung nhôm; điện chiếu sáng trực tiếp, dây điện nổi; vòi tắm thường, xí thường, có bể tự hoại.	-	4.390.000
16	Nhà 1 tầng, khung chịu lực ; móng tường xây đá hộc, sàn mái bê tông cốt thép; tường xây gạch chỉ 220, son tường; mái lợp tôn SUNTEK dày 0,40mm chống nóng; nền lát gạch Ceramic 30x30cm ; ốp khu vệ sinh; cửa kính khung nhôm; điện chiếu sáng trực tiếp, dây điện nổi; vòi tắm thường, xí thường, có bể tự hoại.	-	4.474.000
17	Nhà xây 1 tầng, móng đá hộc; tường xây đá hộc dày 40cm ; cửa pa nô gỗ; vì kèo gỗ, xà gỗ bằng gỗ; mái lợp ngói hoặc fibrô xi măng; tường không trát; trần tấm nhựa; nền láng vữa xi măng ; điện chiếu sáng trực tiếp, dây điện nổi.	-	3.143.000
18	Nhà xây 2 tầng , móng đá hộc hoặc gạch chỉ; tường gạch chỉ 220 chịu lực; sàn bê tông cốt thép, sàn mái đổ bê tông cốt thép, mái lợp tôn SUNTEK dày 0,40mm; vì kèo thép, gỗ hoặc xây tường thu hồi; nền lát gạch Ceramic 40x40cm ; son tường, trần; cửa kính khung nhôm; điện chiếu sáng trực tiếp, dây điện nổi ; vòi tắm hoa sen, xí xôm, có bể tự hoại.	-	3.867.000
19	Nhà xây 2 tầng , móng đá hộc hoặc gạch chỉ; tường gạch chỉ 220 chịu lực; sàn bê tông cốt thép, sàn mái đổ bê tông cốt thép; mái lợp tôn SUNTEK dày 0,40mm; vì kèo, xà gỗ thép; xây tường thu hồi; nền lát gạch Ceramic 40x40cm ; son tường, trần; cửa kính khung nhôm; điện chiếu sáng trực tiếp, dây điện chìm ; vòi tắm hoa sen, xí xôm, có bể tự hoại.	-	3.949.000

20	Nhà xây 2 tầng trở lên, khung chịu lực ; móng bê tông cốt thép, xây tường chèn đá hộc hoặc gạch chỉ; tường xây gạch 220; sàn bê tông cốt thép; vì kèo thép hình; sàn mái bê tông cốt thép, mái lợp tôn SUNTEK dày 0,40mm; nền lát gạch Ceramic 40x40cm hoặc các loại gạch lát tương đương; sơn trần, tường; cửa kính khung nhôm có hộp rèm; dây điện nổi , có đèn chùm; nước có 2 nguồn nước nóng lạnh, xí bệt, có bể tự hoại.	-	4.638.000
21	Nhà xây 2 tầng trở lên, khung chịu lực ; móng bê tông cốt thép, xây tường chèn đá hộc hoặc gạch chỉ; tường xây gạch 220; sàn bê tông cốt thép; vì kèo thép hình; sàn mái bê tông cốt thép, mái lợp tôn SUNTEK dày 0,40mm; nền lát gạch Ceramic 40x40cm hoặc các loại gạch lát tương đương; sơn trần, tường; cửa kính khung nhôm có hộp rèm; dây điện chìm , có đèn chùm; nước có 2 nguồn nước nóng lạnh, xí bệt, có bể tự hoại.	m ² sàn	4.666.000
22	Công trình vệ sinh móng xây đá hộc, tường xây gạch chỉ, trát tường, quét vôi, mái lợp pboroximang , xà gồ gỗ, nền lát gạch chống trơn 20x20cm, điện nổi ; cửa kính khung nhôm.	-	3.369.000
23	Công trình vệ sinh móng xây đá hộc;; tường xây gạch chỉ; trát tường, quét vôi; mái lợp tôn SUNTEK dày 0,40mm ; xà gồ thép U dập nền lát gạch chống trơn 20x20cm, điện nổi ; cửa kính khung nhôm.	-	3.673.000
24	Công trình vệ sinh móng xây đá hộc, tường xây gạch chỉ, trát tường, quét vôi, mái lợp pboroximang , xà gồ gỗ, nền lát gạch chống trơn 20x20cm , ốp tường, điện nổi , có bệ xí, có bể tự hoại ; cửa kính khung nhôm.	-	4.134.000
25	Công trình vệ sinh móng xây đá hộc, tường xây gạch chỉ, trát tường, quét vôi, mái lợp tôn SUNTEK dày 0,40mm , xà gồ thép U dập nền lát gạch chống trơn 20x20cm, điện nổi , có bệ xí, có bể tự hoại ; cửa kính khung nhôm.	-	4.470.000
26	Công trình vệ sinh móng xây đá hộc, tường xây gạch chỉ, trát tường,quét vôi, mái đổ bê tông , nền lát gạch chống trơn 20x20cm; điện nổi, có bệ xí, có bể tự hoại ; cửa kính khung nhôm.	-	4.616.000
27	Công trình vệ sinh thường , chuồng trại, móng xây đá hộc, có bể tự ngầm, tường xây gạch chỉ, mái lợp ngói hoặc fibrô xi măng , không trát, nền láng vữa xi măng.	-	1.888.000
28	Hàng rào thép thoáng phần chân tường rào xây gạch chỉ dày 110, cao 0,4÷0,6, có bỗ trụ, quét vôi ve (chưa có móng).	m ²	1.088.000

29	Hàng rào đặc tường xây gạch chỉ 110 bỏ trụ, (chưa có móng)	m ²	445.000
30	Xây móng đá hộc dày ≥ 60 , VXM 50 (bao gồm cả công đào đất)	m ³	1.639.000
31	Xây móng đá hộc dày ≤ 60 , VXM 50 (bao gồm cả công đào đất)	-	1.660.000
32	Xây tường đá hộc ≤ 60 , cao $\leq 2m$	-	1.393.000
33	Xây móng gạch chỉ dày $\geq 33cm$, VXM 50 (bao gồm cả công đào đất)	-	2.972.000
34	Xây móng gạch chỉ dày $\leq 33cm$, VXM 50 (bao gồm cả công đào đất)	m ³	2.037.000
35	Xây tường gạch chỉ dày $\leq 33cm$, VXM 50 , cao $\leq 4m$ không trát	-	1.819.000
36	Xây tường gạch chỉ dày $\leq 11cm$, VXM 50 , cao $\leq 4m$ không trát	-	2.037.000
37	Sân bê tông dày 10cm	m ²	188.000
38	Sân láng vữa xi măng	-	107.000
39	Sân lát gạch chỉ	-	166.000
40	Giếng nước miệng rộng 1m, xây cuốn gạch chỉ dày 65mm	m	1.156.000
41	Giếng nước miệng rộng 1,2m xây cuốn gạch chỉ dày 65mm	-	1.401.000
42	Giếng nước miệng rộng 1m, dùng ống cống bê tông Φ 1000 bê tông mác 200# dài 1m	-	2.789.000
43	Giếng nước miệng rộng 1,25m dùng ống cống bê tông Φ 1250 bê tông mác 200#, dài 1m	-	3.588.000
44	Giếng nước không xây miệng rộng 1m	-	410.000
45	Giếng nước không xây miệng rộng 1,2m	-	590.000
46	Giếng khoan loại sâu dưới 45m	Giếng	5.400.000
47	Bể nước; móng xây gạch chỉ, đá nền đổ bê tông, tường xây gạch chỉ có tấm đan bê tông cốt thép	m ³ (thể tích bể)	2.809.000
48	Bể tự hoại 3 ngăn. Tường, vách ngăn xây gạch chỉ 220; nền đổ bê tông dày 10cm; Tấm đan bê tông đá găm 1x2cm mác 200# dày 10cm; cốt thép $\leq 10mm$	-	3.676.000
49	Xếp đá khan mặt bằng không chít mạch	m ³	727.000
50	Xếp đá khan mái dốc thẳng không chít mạch	-	786.000

51	Xếp đá khan mặt bằng có chít mạch	-	892.000
52	Xếp đá khan mái dốc thẳng có chít mạch	-	806.000
53	Tường xây gạch bê tông (20x20x40)cm, chiều dày tường dày ≤ 30 cm	-	1.051.000
54	Tường xây gạch bê tông (15x20x40)cm, chiều dày tường dày ≤ 30 cm	-	1.157.000
55	Sàn đổ bê tông mác 200#, đá dăm 1x2cm dày 10cm, cốt thép ≤ 10 mm không trát	m ²	474.000
56	Sàn đổ bê tông mác 200#, đá dăm 1x2cm dày 10cm, cốt thép ≤ 10 mm, trát trần	m ²	625.000
57	Sàn đổ bê tông mác 200#, đá dăm 1x2cm dày 7cm, cốt thép ≤ 10 mm không trát	-	433.000
58	Sàn đổ bê tông mác 200#, đá dăm 1x2cm có cốt thép ≤ 10 mm	m ³	4.760.000
59	Sàn đổ bê tông mác 200#, đá dăm 1x2cm không có cốt thép	-	3.201.000
60	Mộ đất chưa sang tiêu thời gian < 5 năm (đơn giá bao gồm lã + công bốc + chôn lấp mộ tại vị trí mới)	Cái	4.371.000
61	Mộ đất chưa sang tiêu thời gian > 5 năm (đơn giá bao gồm lã + công bốc + chôn lấp mộ tại vị trí mới)	-	4.132.000
62	Mộ đất đã sang tiêu (đơn giá bao gồm lã + công bốc, chôn lấp mộ tại vị trí mới)	-	2.400.000
63	Mộ xây, trát, quét vôi: tính cho những vị trí có đường ô tô vận chuyển vật liệu đến được (đơn giá chưa bao gồm công bốc, chôn lấp mộ và di chuyển đến vị trí mới)	-	5.989.000
64	Mộ xây, trát, quét vôi: tính cho những vị trí có đường ô tô vận chuyển vật liệu đến được + vận chuyển bộ trung bình 150m có độ dốc 20% (đơn giá chưa bao gồm công bốc, chôn lấp mộ và di chuyển đến vị trí mới)	-	6.161.000
<p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân mộ chưa bao gồm đất tái định cư - Đối với các loại nhà mức độ kết cấu hoàn thiện như số thứ tự 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12 không có trần thì giảm trừ đi 65.000đ/m² sàn - Đối với các loại nhà mức độ kết cấu hoàn thiện như số thứ tự 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12 nếu có sơn tường thì cộng thêm 60.000đ/m² sàn - Đối với các loại nhà 1 tầng đổ sàn mái bê tông cốt thép trong bảng đơn giá này chưa tính cầu thang. - Đối với các loại công việc từ mục 21 đến mục 58 áp dụng cho các công trình độc lập. <p>Các loại nhà trong bảng đơn giá này đã tính tường bao quanh và tường ngăn.</p>			

II	Đối với nhà, công trình có thể tháo rời và di chuyển đến chỗ ở mới để lắp đặt được. (Giá đã bao gồm chi phí tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt và chi phí hao hụt vật liệu trong quá trình tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt).		
1	Mái hiên nhà, không có tường bao quanh: Nền láng vữa xi măng; trụ xây gạch chỉ hoặc gạch xi măng; vì kèo, xà gồ gỗ hoặc thép; mái lợp ngói hoặc fibrô xi măng.	m ² sàn	600.000
2	Nhà cột gỗ hoặc cột bê tông; vì kèo gỗ hoặc vì kèo thép; mái lợp ngói hoặc fibrô xi măng, tường xây gạch chỉ bao quanh; nền láng vữa xi măng hoặc lát gạch chỉ.	-	1.695.000
3	Nhà cột gỗ hoặc cột bê tông đúc sẵn, vì kèo gỗ hoặc vì kèo thép; mái lợp ngói hoặc fibrô xi măng; vách ván thung; nền láng vữa xi măng hoặc gạch chỉ.	-	1.671.000
4	Nhà sàn: Cột, dầm, vì kèo, xà gồ gỗ; sàn lát ván; mái ngói hoặc fibrô xi măng; vách ván thung.	-	976.000
5	Nhà sàn: Cột, dầm, vì kèo, xà gồ gỗ; sàn lát ván; mái ngói hoặc fibrô xi măng; tường xây gạch bê tông bao quanh, trát tường trong và ngoài nhà.	-	1.267.000
6	Nhà sàn: Cột, dầm, vì kèo, xà gồ gỗ; sàn lát ván; mái ngói hoặc fibrô xi măng; tường xây gạch bê tông bao quanh, tường không trát.	-	1.077.000
7	Chuồng trại cột gỗ; vì kèo, xà gồ gỗ, mái lợp fibrô xi măng.	-	400.000

B. QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

1. Các hệ số điều chỉnh

Trong bảng giá tại mục I đối với công trình gắn liền với đất không di dời được đã tính cho 1m² sàn xây dựng mới.

a) Các loại nhà nếu mức độ kết cấu và hoàn thiện khác so với các loại nhà nêu trên thì được điều chỉnh hệ số K từ 0,7÷1,3 so với giá nhà tương đương ở bảng giá trên cho phù hợp.

b) Các loại công trình xây dựng phụ khác gắn liền với đất không có trong bảng giá trên tính theo đơn giá xây dựng và chế độ xây dựng cơ bản hiện hành.

c) Đối với các công trình xây dựng tại các huyện, thành phố được điều chỉnh theo các hệ số sau:

- Thành phố: 1,0.
- Hòa An, Thạch An: 1,03.
- Bảo Lâm: 1,1.
- Bảo Lạc: 1,1.
- Thông Nông, Hà Quảng, Trà Lĩnh, Quảng Uyên, Nguyên Bình, Phục Hòa: 1,05.
- Trùng Khánh, Hạ Lang: 1,07.

2. Các quy định khác

- Chiều cao nhà tính từ mặt sàn tầng dưới đến mặt sàn tầng trên. Riêng nhà 1 tầng chiều cao được tính từ cốt mặt nền đến cốt thu hồi $\geq 3,3m$.

- Diện tích sàn của một tầng là: diện tích mặt bằng xây dựng của tầng đó, gồm cả tường bao (hoặc phần tường chung thuộc về công trình) và diện tích mặt bằng của lôgia, ban công, hộp kỹ thuật, ống khói.

3. Giá vật liệu xây dựng, nhiên liệu để tính hệ số điều chỉnh bảng giá đền bù được tính tại thời điểm quý 2 năm 2014 và mức lương tối thiểu là 1.900.000,đ.

4. Trong quá trình thực hiện nếu như các loại vật liệu trong bảng sau đồng thời tăng hoặc đồng thời giảm sẽ được điều chỉnh tăng hoặc (giảm) theo hệ số tương ứng như sau:

Vật liệu: Cát các loại, đá hộc, đá dăm các loại, gạch chỉ, thép các loại, xi măng đồng thời tăng hoặc giảm	5-9%	10-15%	16-20%
Hệ số điều chỉnh	1,017	1,034	1,05

5. Trong trường hợp mức lương tối thiểu tăng so với mức lương tối thiểu đã tính trong bảng đơn giá này sẽ được điều chỉnh hệ số tương ứng theo bảng sau:

Mức lương tối thiểu tăng (đồng)	100.000	150.000	200.000	250.000	300.000	350.000
Hệ số điều chỉnh	1,02	1,03	1,04	1,05	1,06	1,07
Mức lương tối thiểu tăng (đồng)	400.000	450.000	500.000	550.000	600.000	650.000
Hệ số điều chỉnh	1,08	1,09	1,1	1,12	1,13	1,14
Mức lương tối thiểu tăng (đồng)	700.000	750.000	800.000	850.000	900.000	950.000
Hệ số điều chỉnh	1,15	1,16	1,17	1,18	1,19	1,2

6. Trong quá trình thực hiện nếu có sự biến động lớn về giá cả so với bảng giá trên, đề nghị phản ánh trực tiếp về Sở Xây dựng để tổng hợp, nghiên cứu, trình UBND tỉnh điều chỉnh lại bảng giá hoặc công bố hệ số điều chỉnh cho phù hợp. /.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hoàng Anh